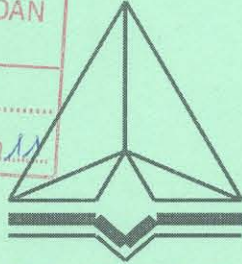


CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 29135
	Giờ: Ngày 9 tháng 9 năm 11



LICOGI 16

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
(6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2011)

TP.HCM, ngày 19 tháng 9 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1.697.357.324.865	1.187.771.132.873
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	67.489.190.954	24.039.260.379
111	1. Tiền		67.489.190.954	24.039.260.379
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		765.926.187.897	480.316.449.970
131	1. Phải thu của khách hàng		656.334.493.967	269.121.839.732
132	2. Trả trước cho người bán		50.959.949.399	43.890.485.707
135	5. Các khoản phải thu khác	4	59.014.535.147	167.686.915.147
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(382.790.616)	(382.790.616)
140	IV. Hàng tồn kho	5	792.215.931.599	621.781.978.585
141	1. Hàng tồn kho		792.215.931.599	621.781.978.585
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		71.726.014.415	61.633.443.939
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.705.803.253	682.036.748
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.429.116.147	23.745.614.846
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.750.000	1.750.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	48.589.345.015	37.204.042.345
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		852.932.994.691	862.356.059.034
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		252.290.148.675	265.227.980.434
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	186.803.015.056	211.325.610.915
222	- Nguyên giá		416.784.668.468	319.719.712.098
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(229.981.653.412)	(108.394.101.183)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	22.229.730.634	22.229.730.634
228	- Nguyên giá		22.249.730.634	22.249.730.634
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20.000.000)	(20.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	43.257.402.985	31.672.638.885
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		581.279.767.409	575.472.955.091
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10	572.379.767.409	575.472.955.091
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	8.900.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		983.078.607	2.015.123.509
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	381.078.607	1.413.123.509
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	602.000.000	602.000.000
269	VI. Lợi thế thương mại		18.380.000.000	19.640.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		2.550.290.319.556	2.050.127.191.907

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHẨU TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 - Năm 2011

ĐẾN		Số: 27926	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
	Mã số	Ngày 19 tháng 8 năm 11						
01	1.		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		617,680,466,507	296,742,826,723	1,072,291,939,607	481,894,814,292
02	2.		Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3.		Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	617,680,466,507	296,742,826,723	1,072,291,939,607	481,894,814,292
11	4.		Giá vốn hàng bán	VI.21	493,514,422,940	301,264,080,977	862,810,339,820	434,110,688,707
20	5.		Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124,166,043,567	(4,521,254,254)	209,481,599,787	47,784,125,585
21	6.		Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	3,442,214,044	19,487,250,564	15,842,135,483	35,179,276,157
22	7.		Chi phí tài chính	VI.23	36,927,382,685	8,165,520,672	49,532,626,837	16,118,614,952
23			Trong đó: Chi phí lãi vay		11,241,530,768	6,178,752,672	23,846,774,920	14,131,846,952
23	8.		Chi phí bán hàng		95,038,210	-	95,038,210	-
24	9.		Chi phí quản lý doanh nghiệp		14,568,706,116	9,311,918,652	19,442,632,602	13,166,498,511
30	10.		Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		76,017,130,600	(2,511,443,014)	156,253,437,621	53,678,288,279
31	11.		Thu nhập khác	VI.24	5,482,939,713	85,372,224,391	5,498,876,913	86,048,432,526
32	12.		Chi phí khác	VI.25	920,216,474	76,595,780	923,244,311	421,042,433
40	13.		Lợi nhuận khác		4,562,723,239	85,295,628,611	4,575,632,602	85,627,390,093
50	14.		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		80,579,853,839	82,784,185,597	160,829,070,223	139,305,678,372
51	15.		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	VI.26	18,717,862,998	20,934,081,442	36,532,198,881	15,831,486,036
52	16.		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	17.		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		61,861,990,841	61,850,104,155	124,296,871,342	123,474,192,336
61	18.		Lợi ích của cổ đông thiểu số		4,767,315,098		4,767,315,098	
62	19.		Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		57,094,675,743	61,850,104,155	119,529,556,244	123,474,192,336

Người lập biểu

Thanh Bình

Nguyễn Thị Thanh Bình

Kê toán trưởng

Hoàng Chí Phúc

Hoàng Chí Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc




Vũ Công Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
	NGUỒN VỐN			
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		1.278.935.875.095	860.819.369.648
310	I. Nợ ngắn hạn		1.088.570.933.312	635.771.968.498
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	501.662.649.694	347.159.436.962
312	2. Phải trả cho người bán		272.275.321.006	122.065.728.040
313	3. Người mua trả tiền trước		32.338.990.758	5.137.103.975
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	88.146.683.084	55.692.738.843
315	5. Phải trả người lao động		6.188.536.966	3.530.906.580
316	6. Chi phí phải trả	16	115.735.230.810	36.273.838.033
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	34.459.191.786	24.930.663.216
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		14.533.380	14.424.340
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		37.749.795.828	40.967.128.509
330	II. Nợ dài hạn		190.364.941.783	225.047.401.150
333	3. Phải trả dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	190.059.047.713	224.860.638.953
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		126.825.858	35.779.947
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		176.068.212	147.982.250
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		1.214.866.674.156	1.181.753.617.450
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	1.214.866.674.156	1.181.753.617.450
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		562.499.560.000	375.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		412.434.513.297	509.367.249.112
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(23.624.368.356)	(785.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		72.418.914.995	76.048.632.011
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		38.401.492.247	40.122.318.700
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		152.736.561.973	181.216.202.627
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		56.487.770.305	7.554.204.809
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.550.290.319.556	2.050.127.191.907

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



Vũ Công Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	790.922.159.830	344.303.291.713
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(775.003.523.170)	(266.031.969.544)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(36.558.997.604)	(8.683.767.587)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(43.138.003.653)	(14.671.919.484)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(27.065.892.376)	(18.668.906.333)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	160.696.805.181	26.990.866.358
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(27.726.868.192)	(56.206.351.834)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	42.125.680.016	7.031.243.289
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	(9.491.673.210)	(27.469.012.967)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	-	200.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(22.000.000.000)	(194.574.766.667)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	22.000.000.000	428.074.766.667
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(30.469.713.210)	(26.602.882.477)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	712.620.417
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.475.751.972	23.056.434.279
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(38.485.634.448)	203.397.159.252
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	(2.605.000)	(720.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	383.520.691.597	97.478.276.083
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(268.750.311.290)	(347.840.043.021)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(74.957.890.300)	(49.942.658.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	39.809.885.007	(300.305.144.938)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	43.449.930.575	(89.876.742.397)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	24.039.260.379	128.941.565.260
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	67.489.190.954	39.064.822.863

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Bình

Hoàng Chí Phúc

Vũ Công Hưng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/06/2011) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 562.499.560.000 đ (Năm trăm sáu hai tỷ đồng, bốn trăm chín chín triệu, năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 05 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH XD TMDV Điền Phước	49B Phan Đăng Lưu, P.7, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	100,0%	95,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Siêu Thành	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	100,0%	100,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Licogi 16.6	Tầng 4, Công ty 34, Khuất Duy Tiến, Hà Nội	56,65%	56,65%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.9	Xã Hải Thượng, H. Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa	56,8%	56,8%	SX vật liệu XD, gia công kết cấu thép
Công ty TNHH Xây dựng & TM 12	21/3C Khu phố 4, P. Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	80,0%	80,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản

Tổng số các công ty liên kết: 09 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 05 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 04 công ty

Danh sách các công ty liên kết được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Đường Hùng Vương, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty CP Licogi 16.2	A2/2A Lê Văn Việt, P. Tăng Nhơn Phú A, Q.9, Tp. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Xây lắp, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.5	Đường số 2, KCN Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	49,00%	49,00%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát, P.14, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	36,36%	36,36%	Tư vấn thiết kế
Công ty CP ĐT&PTHT Nghi Sơn	Xã Hải Thượng, H. Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Xây lắp, đầu tư

Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cơ khí Licogi 16.	49B Phan Đăng Lưu, P.7, Q. Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh	46,15%	46,15%	Gia công, chế tạo SP cơ khí xây dựng
Công ty CP Licogi 16.1	5/13 Nguyễn Công Hoan, P.3, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Xây lắp, đầu tư
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1, đường D3, Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản

Lý do: Các Công ty kể trên chưa có số liệu tài chính tại thời điểm 30/06/2011. Công ty Điện lực Licogi 16 và Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội đang trong quá trình đầu tư. Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty cổ phần Licogi 16 cho rằng việc không hợp nhất các Công ty liên kết này theo phương pháp vốn chủ không làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường

thăng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 203/TT/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp

lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.422.047.258	3.791.278.281
Tiền gửi ngân hàng	66.067.143.696	20.247.982.098
Cộng	67.489.190.954	24.039.260.379
4 . Các khoản phải thu khác	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chuyển nhượng Dự án Long Tân (83 ha)	-	83.653.883.285
Phải thu về tiền góp vào Dự án Khương Thượng	2.100.000.000	2.100.000.000
Tổng Công ty CP Bảo Minh	4.295.712.300	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	15.130.798.888	15.130.798.888
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	27.450.910.822	26.926.630.000
Phải thu kinh phí công đoàn	-	44.453.587
Phải thu về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	95.881.271	17.531.896
Phải thu khác	9.941.231.866	39.813.617.491
Cộng	59.014.535.147	167.686.915.147
5 . Hàng tồn kho	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.287.953.236	5.935.202.321
Công cụ, dụng cụ	513.115.450	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	771.959.853.152	609.346.790.280
Hàng hóa bất động sản	6.499.985.984	6.499.985.984
Cộng giá gốc hàng tồn kho	792.215.931.599	621.781.978.585
(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	489.283.307.517	436.839.226.100
Dự án Khu đô thị mới Bàu Lọc	62.673.223.044	49.548.603.862
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	29.200.791.493	27.578.964.598
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	53.555.720.962	33.516.543.524
Dự án Chung cư Nam An - P. Bình Hưng Hòa- Q.Tân Bình - Tp. HCM	52.029.583.871	51.561.712.078
Dự án Khu dân cư Điền Phước - Nhơn Trạch - Đồng Nai	48.566.174.188	46.432.953.252
Dự án cụm công nghiệp và dân cư Đông Thạnh - Huyện Hóc Môn	64.691.903.977	64.581.127.320
Dự án Khu dân cư Hiệp Thành - Quận 12 - TP Hồ Chí Minh	178.565.909.982	163.619.321.466
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>	282.676.545.635	172.507.564.180
Cộng	771.959.853.152	609.346.790.280

6. Tài sản ngắn hạn khác		30/06/2011	31/12/2010		
		VND	VND		
Tài sản thiếu chờ xử lý		162.253.692	162.253.692		
Tạm ứng		48.427.091.323	37.041.788.653		
Cộng		48.589.345.015	37.204.042.345		
7. Tài sản cố định hữu hình (phụ lục 1)					
8. Tài sản cố định vô hình					
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	22.229.730.634	-	-	20.000.000	22.249.730.634
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	22.229.730.634	-	-	20.000.000	22.249.730.634
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	20.000.000	20.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	20.000.000	20.000.000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	22.229.730.634	-	-	-	22.229.730.634
Số cuối năm	22.229.730.634	-	-	-	22.229.730.634
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30/06/2011	31/12/2010		
		VND	VND		
Xây dựng cơ bản dở dang		43.257.402.985	31.672.638.885		
Nhà văn phòng Licogi 16.6 tại Đồng Nail		1.035.213.000	-		
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi		31.704.148.884	21.711.925.884		
Dự án Khu đô thị mới Quận Cầu Giấy - Hà Nội		10.518.041.101	9.960.713.001		
Sửa chữa lớn TSCĐ		-	-		
Cộng		43.257.402.985	31.672.638.885		
10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		30/06/2011	31/12/2010		
		VND	VND		
Công ty CP Licogi 16.1		7.652.881.287	7.652.881.287		
Công ty CP Licogi 16.2		442.361.913	8.989.007.265		
Công ty CP Licogi 16.5		18.699.892.652	18.013.481.872		
Công ty CP Licogi 16.6			17.294.372.143		
Công ty CP Licogi 16.8		4.530.777.027	4.552.126.248		

Công ty CP Licogi 16.9		14.903.489.113
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	13.884.374.088	13.884.374.088
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nghi Sơn	98.621.546.684	89.118.090.027
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	311.539.200.000	311.539.200.000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	3.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	113.508.733.758	88.025.933.048
Cộng	572.379.767.409	575.472.955.091

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 30/06/2011

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2011	Q.biểu quyết tại 30/06/2011	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.1	40,00%	40,00%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.2	40,00%	40,00%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.5	49,00%	49,00%	Xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.8	36,36%	36,36%	Tư vấn, thiết kế, giám sát
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	46,15%	46,15%	Chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nghi Sơn	45,00%	45,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30,00%	30,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty CP Điện lực Licogi 16	35,00%	35,00%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu

11 . Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	8.900.000.000	-
Cộng	8.900.000.000	-

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	381.078.607	1.345.300.782
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	67.822.727
Cộng	381.078.607	1.413.123.509

13 . Tài sản dài hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Ký quỹ dài hạn	602.000.000	602.000.000
Cộng	602.000.000	602.000.000

14 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	23.900.042.500	366.759.712

Ngân hàng TMCP An Bình	135.339.197.458	131.025.668.564
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	158.575.183.057	155.371.811.306
Ngân hàng LD Việt Lào - CN TP Hồ Chí Minh	22.789.571.042	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	68.888.504.644	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nghi Sơn	17.000.000.000	
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	42.875.210.277	
Ngân hàng TMCP Vietcombank	2.097.342.026	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	30.197.598.690	60.395.197.380
Cộng	501.662.649.694	347.159.436.962

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	30.373.556.007	10.032.883.644
Thuế TNDN	55.318.847.514	44.509.666.948
Thuế thu nhập cá nhân	2.449.779.563	1.145.688.251
Các loại thuế khác	4.500.000	4.500.000
Cộng	88.146.683.084	55.692.738.843

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	35.009.467.681	35.009.467.681
Lãi vay trích trước	-	361.273.761
Trích trước khác	1.918.460.879	-
Trích trước tiền điện, nước	-	37.590.597
Trích trước giá trị chuyển giao theo thanh lý HĐ 976	-	295.466.864
Trích trước chi phí bảo vệ tòa nhà 24A Phan Đăng Lưu	-	50.000.000
Trích trước chi phí cưỡng chế giải phóng mặt bằng Dự án 83 ha	-	306.420.000
Trích trước chi phí nhà máy Bàn Chát	78.807.302.250	213.619.130
Cộng	115.735.230.810	36.273.838.033

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.119.971.121	513.311.037
Bảo hiểm xã hội, y tế	678.932.867	167.232.033
Bảo hiểm thất nghiệp	81.246.185	64.668.192
Tổng Công ty CP Bảo Minh	-	1.909.800.000
Cổ tức phải trả	614.977.059	301.930.400
Viện máy và dụng cụ công nghiệp	3.886.161.872	7.845.162.517
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.077.902.682	14.128.559.037
Cộng	34.459.191.786	24.930.663.216

18. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	190.059.047.713	224.860.638.953
Trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	190.059.047.713	224.860.638.953

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Số dư trên Cân đối kế toán
Ngân hàng BIDV Thanh	2.624.000.000	-	2.624.000.000
Ngân hàng BIDV Hà Nội	3.521.875.000	-	3.521.875.000
Ngân hàng VP Bank	188.500.000	-	188.500.000
Ngân hàng An Bình	49.589.123.233	28.000.000.000	21.589.123.233
Ngân hàng Tiên Phong	19.778.388.210	2.197.598.690	17.580.789.520
Tổng Công ty TC cổ phần dầu khí Vn - CN Thanh Hóa	1.150.000.000	-	1.150.000.000
Ngân hàng NN và PTNN Chợ Lớn (VNĐ)	62.000.000.000	-	62.000.000.000
Ngân hàng NN và PTNN Chợ Lớn (Vay vàng: 5.851,865 lượng)	64.734.759.960	-	64.734.759.960
Lê Thiên Tiên	16.670.000.000	-	16.670.000.000
Cộng	220.256.646.403	30.197.598.690	190.059.047.713

19. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Lợi ích cổ đông thiểu số tại 30/06/2011</i>	<i>Số dư trên Báo cáo hợp nhất tại 30/06/2011</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42.063.087.500	562.499.560.000
Thặng dư vốn cổ phần	2.094.917.718	412.434.513.297
Cổ phiếu quỹ (*)	-	(23.624.368.356)
Quỹ đầu tư phát triển	1.224.994.064	72.418.914.995
Quỹ dự phòng tài chính	688.924.675	38.401.492.247
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.415.846.348	152.736.561.973
Cộng	56.487.770.305	1.214.866.674.156

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	562.499.560.000	375.000.000.000
Cộng	562.499.560.000	375.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	375.000.000.000	250.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	187.499.590.000	125.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	30.000	-
+ Vốn góp cuối kỳ	562.499.560.000	375.000.000.000
- Cổ tức bằng tiền mặt công bố cho năm tài chính 2010 là 20%		-

d. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.500.000	37.500.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	56.249.956	37.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	56.249.956	37.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.249.617	37.499.921
+ Cổ phiếu phổ thông	56.249.617	37.499.921
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	339	79
+ Cổ phiếu phổ thông	339	79
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	102.030.612.126
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	970.261.327.481
Cộng	1.072.291.939.607

21. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Giá vốn về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	110.528.960.141
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	752.281.379.679
Cộng	862.810.339.820

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.076.002.794
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.214.121.225
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	924.597.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.541.000
Cộng	6.220.262.619

23 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Chi phí lãi vay	48.701.277.208
Chi phí tài chính khác	831.349.629
Cộng	49.532.626.837
24 . Thu nhập khác	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Thu nhập từ thanh lý tài sản	797.000.000
Thu nhập từ thu phí chuyển nhượng hợp đồng	57.081.714
Thu tiền đền bù	4.644.795.199
Cộng	5.498.876.913
25 . Chi phí khác	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Chi phí thanh lý tài sản	786.070.576
Chi phí khác	137.173.735
Cộng	923.244.311
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty mẹ	33.226.381.705
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	3.305.817.176
Cộng	36.532.198.881
27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	119.529.556.244
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đ	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	119.529.556.244
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	37.499.921
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	824.174
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	(260)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	38.323.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.119

28 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình	232.125.898
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Nhượng vật tư Tiền điện, thuê VP Thi công nội thất	3.162.418.697 21.483.912 336.738.689
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình	367.535.455
Công ty Cổ phần Licogi 16.8	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình	48.460.909
C.ty TNHH Nhiên liệu SH Phương Đông	Công ty liên kết	Góp vốn	25.482.800.710
Công ty CP Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Góp vốn	2.000.000.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư
Phải thu		
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	3.659.128.923
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	167.205
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	10.652.662.701
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	2.912.300.074

29 . Thông tin khác

1 . Những khoản nợ tiềm tàng

Khoản vay bằng vàng của công ty con là Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Chợ Lớn có số dư tại 30/06/2011 là 5.851,865 lượng vàng với giá trị là 75.520.726.200 VND; theo giá vàng tại ngày 30/06/2011 là 37.800.000 VND/lượng thì tổng giá trị khoản vay phải trả là 221.200.497.000 VND, do đó nếu tính theo giá vàng hiện tại thì Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 có 1 khoản nợ tiềm tàng đối với khoản chênh lệch giá trả nợ vay bằng vàng này là 145.679.770.800 VND. Khoản vay này Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 đã dùng để đầu tư vào dự án cụm công nghiệp và dân cư Đông Thạnh, Hóc Môn.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán, sáu tháng đầu năm 2010 Công ty chưa lập Báo cáo tài chính hợp nhất do đó không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2011

123102
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
LICOGI 16
TP. HỒ CHÍ MINH
S.Đ.Κ.Μ. 0310201010



Vũ Công Hưng

Phụ lục 1

7 . Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	38.704.270.673	264.112.064.505	15.506.189.312	1.155.005.790	242.181.818	319.719.712.098
Tăng trong kỳ	8.554.256.647	68.100.621.007	20.941.380.453	658.239.840	37.799.999	98.292.297.946
- Mua sắm	-	13.645.640.424	-	98.562.727	-	13.744.203.151
- Tăng khác	8.554.256.647	54.454.980.583	20.941.380.453	559.677.113	37.799.999	84.548.094.795
Giảm trong kỳ	-	-	1.209.941.576	17.400.000	-	1.227.341.576
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.209.941.576	17.400.000	-	1.227.341.576
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	47.258.527.320	332.212.685.512	35.237.628.189	1.795.845.630	279.981.817	416.784.668.468
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	2.235.064.138	100.460.986.671	4.535.810.761	920.057.795	242.181.818	108.394.101.183
Tăng trong kỳ	1.286.622.511	110.196.510.674	10.102.034.711	436.711.442	-	122.021.879.337
- Trích khấu hao TSCĐ	857.817.960	94.023.015.706	2.801.185.823	194.108.309	-	97.876.127.797
- Tăng khác	428.804.551	16.173.494.968	7.300.848.888	242.603.133	-	24.145.751.540
Giảm trong kỳ	-	-	423.871.000	10.456.108	-	434.327.108
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	423.871.000	10.456.108	-	434.327.108
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.521.686.649	210.657.497.345	14.213.974.472	1.346.313.129	242.181.818	229.981.653.412
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	36.469.206.535	163.651.077.834	10.970.378.551	234.947.995	-	211.325.610.915
Số cuối kỳ	43.736.840.671	121.555.188.168	21.023.653.718	449.532.501	37.799.999	186.803.015.056

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

34.872.021.137

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.921.893.012